

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO**

-----***-----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2011**



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2011.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010	Lũy kế từ 9 tháng đầu năm 2011	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010
1	2	3	4	5	5	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	25.114.054.457	33.467.386.911	82.071.632.886	70.583.908.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	25.114.054.457	33.467.386.911	82.071.632.886	70.583.908.708
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	23.099.010.709	32.090.508.355	76.100.965.519	66.862.525.251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.015.043.748	1.376.878.556	5.970.667.367	3.721.383.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	16.204.689	2.299.957	25.248.354	22.819.189
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	913.823.778	717.906.539	2.573.419.133	1.352.612.382
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			717.906.539		1.352.612.382
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.066.896.073	863.741.413	2.928.586.797	2.359.410.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		50.528.586	(202.469.439)	493.909.791	32.179.788
11. Thu nhập khác	31		169.131	368.365.271	1.712.797.048	447.797.088
12. Chi phí khác	32		46.055.208	110.307.768	761.151.837	135.733.906
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(45.886.077)	258.057.503	951.645.211	312.063.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.642.509	55.588.064	1.445.555.002	344.242.970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5.451.945	13.897.017	192.845.364	86.060.743
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(16.530.886)		179.229.230	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.721.450	41.691.047	1.073.480.408	258.182.227
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ)



Dương Thị Huệ

Ngày 17 tháng 10 năm 2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lê Minh

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 +	100		17.307.252.127	14.994.972.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		453.665.415	727.678.500
1. Tiền	111	V.01	453665415	727.678.500
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.654.409.241	11.811.299.344
1. Phải thu khách hàng	131		12.312.569.530	11.045.407.781
2. Trả trước cho người bán	132		60.549.250	582.214.222
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			183.677.341
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	281.290.461	69.275.814
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.289.590.473	1.509.712.126
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.289.590.473	1.509.712.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		909.586.998	946.282.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		140.005.238	138.090.741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.564.766	
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	29.068.682	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		700.948.312	808.191.375
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250	200		36.487.065.100	37.808.603.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		31.972.224.291	33.384.835.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.939.532.208	20.124.588.173
- Nguyên giá	222		30.983.176.376	29.410.002.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.043.644.168)	-9.285.414.510
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.032.692.083	11.450.826.518
- Nguyên giá	228		11.032.692.083	11.450.826.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		1.809.420.560
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.866.000.000	2.866.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.800.000.000	2.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	66.000.000	66.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.648.840.809	1.557.768.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.648.840.809	1.328.946.694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		228.821.888
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		53.794.317.227	52.803.575.919

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26.722.479.097	26.728.648.125
I. Nợ ngắn hạn	310		20.274.705.657	19.118.002.653
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11.369.820.055	9.039.279.860
2. Phải trả người bán	312		7.340.300.743	6.830.480.266
3. Người mua trả tiền trước	313		542.330.556	1.000.441.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20.281.985	1.624.810.317
5. Phải trả người lao động	315		344.817.435	30.430.568
6. Chi phí phải trả	316	V.17	61.589.675	18.352.520
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	606.125.605	550.585.901
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(10.560.397)	23.621.421
II. Nợ dài hạn	330		6.447.773.440	7.610.645.472
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		280.394.870	246.394.870
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.748.258.755	6.760.988.129
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	347.148.603	396.741.261
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		71.971.212	206.521.212
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		27.071.838.130	26.074.927.794
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	27.071.838.130	26.074.927.794
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.633.524.798	1.633.524.798
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(211.100.000)	(211.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		277.416	100.398
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.800.000.000	11.800.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		164.759.116	189.306.206
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		47.800.000	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.636.576.800	663.096.392
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		53.794.317.227	52.803.575.919

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, Ngày 17 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Dương Thị Huệ



Nguyễn Lê Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III/2011	Lũy kế từ đầu năm đến Quý III/2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		85.534.653.362	65.837.403.989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(75.227.600.812)	(48.674.387.592)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.396.419.415)	(3.585.870.668)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.227.378.512)	(1.180.852.143)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.693.259.392)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.415.525.223	2.957.310.173
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4.548.161.658)	(5.606.520.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.142.641.204)	9.747.083.309
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(792.528.074)	(2.138.611.104)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		310.000.000	156.590.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.410.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.476.351
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.168.354	22.772.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(449.359.720)	(1.952.360.987)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.828.976.100	12.496.927.806
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.511.165.279)	(18.154.820.476)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.004.113.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.317.810.821	(7.662.014.670)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(274.190.103)	132.707.652
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		727.678.500	335.160.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		177.018	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	453.665.415	467.868.317

-274.190.103

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 17 tháng 10 năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Thị Huệ

Nguyễn Lê Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần PORTSERCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam), theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/08/2009), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Trạm Kinh doanh thương mại – Khu Hậu cần Cảng Đà Nẵng
- Trạm Dịch vụ Hàng hải – Lô B1-13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng.
- Trạm Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật – Khu Hậu cần Cảng Đà Nẵng
- Cửa hàng miễn thuế – số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức, sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, cửa hàng miễn thuế;
- Đại lý xăng dầu, kinh doanh vật tư, nhiên liệu, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ hàng hải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Đại lý đối ngoại tệ;
- Cho thuê kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng;
- Chế biến và kinh doanh hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT:
 - Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ: Áp dụng mức thuế suất 10%. Riêng đối với vận tải quốc tế : áp dụng mức thuế suất 0%.
 - Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - Riêng hoạt động kinh doanh hàng hóa tại Cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	53.544.707	298.980.035
Tiền gửi ngân hàng	400.120.708	428.698.465
Cộng	453.665.415	727.678.500

6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	7.920.000
Phải thu BHXH	26.053.171	-
Các khoản khác	255.237.290	175.757.341
Cộng	281.290.461	183.677.341

7. Hàng tồn kho

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.656.345	
Công cụ, dụng cụ	6.245.000	6.455.000
Chi phí SX, KD dở dang	1.974.366.358	726.925.240
Hàng hóa	1.284.322.770	776.331.886
Cộng	3.289.590.473	1.509.712.126

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện	87.056.346	138.090.741
Chi chờ phân bổ	52.948.892	
Cộng	140.005.238	138.090.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	12.067.002.844	243.239.727	16.951.943.860	147.816.252	29.410.002.683
Tăng trong kỳ	-	-	-	98.836.363	98.836.363
Đ/tư XD CB h/thành	2.633.454.617	-	-	-	2.633.454.617
Tăng khác	-	(10.924.285)		10.924.285	-
T/lý, nhượng bán	589.557.758	-	569.559.529		1.159.117.287
Số cuối kỳ	14.110.899.703	232.315.442	16.382.384.331	257.576.900	30.983.176.376
Khấu hao					
Số đầu kỳ	503.540.229	122.608.968	8.518.483.461	140.781.852	9.285.414.510
Khấu hao trong kỳ	449.821.114	15.718.182	1.097.987.909	22.611.163	1.586.138.368
T/lý, nhượng bán	258.349.181		569.559.529		827.908.710
Giảm trong năm					
Số cuối kỳ	695.012.162	138.327.150	9.046.911.841	163.393.015	10.043.644.168
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	11.563.462.615	120.630.759	8.433.460.399	7.034.400	20.124.588.173
Số cuối kỳ	13.415.887.541	93.988.292	7.335.472.490	94.183.885	20.939.532.208

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/09/2011 là 16.174.782.267 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.696.255.846 đồng

10. Tài sản cố định vô hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Nguyên giá VND	Thời hạn (năm)	Diện tích (m²)
Số 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng	3.520.200.000	Lâu dài	129.8
Lô B1 - 13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	7.512.492.083	Lâu dài	7.320.0
Cộng	<u>11.032.692.083</u>		

Tại ngày 30/09/2011, lô đất tại Lô B1 -13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang và nhà 59 Ba Đình đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Công trình xây dựng cơ bản tại kho hậu cần	-	1.809.420.560
Cộng	-	<u>1.809.420.560</u>

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	280.000	2.800.000.000	280.000	2.800.000.000
+ Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng (chiếm 35% vốn điều lệ)	280.000	2.800.000.000	280.000	2.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.600	66.000.000	6.600	66.000.000
+ Đầu tư cổ phiếu Công ty CP XNK và DV Cảng Sài Gòn	6.600	66.000.000	6.600	66.000.000
Cộng		<u>2.866.000.000</u>		<u>2.866.000.000</u>

13. Tài sản thuế TNDN Hoãn Lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	228.821.888
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	228.821.888

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	9.494.361.307	6.896.321.112
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam – CN Đà Nẵng	6.094.239.800	6.896.321.112
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN tại TP Đà Nẵng	3.400.121.507	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.875.458.748	2.142.958.748
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam	1.875.458.748	1.725.458.748
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN tại TP Đà Nẵng	-	417.500.000
Cộng	11.369.820.055	9.039.279.860

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	134.944.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.068.682)	1.471.345.346
Thuế thu nhập cá nhân	20.281.985	8.965.000
Các loại thuế khác	-	9.555.074
Cộng	(8.786.697)	1.624.810.317

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các khoản phải nộp, phải trả ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí vé và phụ phí	270.912.000	-
Kinh phí công đoàn	128.488.911	103.054.166
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	105.262.826	12.131.646
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.461.868	453.752.609
Cộng	606.125.605	568.938.421

17. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ký cược dài hạn	280.394.870	246.394.870
Cộng	280.394.870	246.394.870

18. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	5.748.258.755	6.760.988.129
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam – CN Đà Nẵng	5.748.258.755	6.760.988.129
Cộng	5.748.258.755	6.760.988.129

Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0024/09/ĐN ngày 03/06/2009 để đầu tư xây dựng nhà kho, bãi, văn phòng tại Lô 3 B1-13KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang – Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam được thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là 01 số phương tiện vận tải và tài sản hình thành trên đất tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang.
- Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0025/09/ĐN ngày 03/06/2009 để đầu tư mua sắm 4 chiếc xe ô tô ben và 4 xe ô tô tải thùng. Thời hạn vay 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của MSB VN được thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0001/08/ĐN ngày 25/01/2008 để thanh toán tiền mua đất để đầu tư dự án Nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam 1,05%/tháng thay đổi 3 tháng/lần = Lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng cao nhất tại Maritime Bank Đà Nẵng + biên độ 0,3%/tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số: 0001/2010/ĐN ngày 11/01/2010 để đầu tư xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu. Thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam trong hạn hiện tại là 12%/năm theo quy định của MSB VN. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước mang sang	396.741.261	462.864.804
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	49.592.658	66.123.543
Cộng	347.148.603	396.741.261

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/10	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	341.222.751	-	2.644.809.811
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	22.399.581
Giảm trong năm	-	-	-	-	151.916.545	-	2.004.113.000
Số dư tại 31/12/10	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	189.306.206	-	663.096.392
Số dư tại 01/01/11	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	189.306.206	-	663.096.392
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	100.000.000	1.073.480.408
Giảm trong năm	-	-	-	-	24.547.090	52.200.000	100.000.000
Số dư tại 30/09/11	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	164.759.116	47.800.000	1.636.576.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b. Cổ phiếu

	30/09/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.110	21.110
- Cổ phiếu thường	21.110	21.110
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu thường	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

c. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	663.096.392	2.644.809.811
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.073.480.408	22.399.581
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	2.004.113.000
-Chia lãi cho các cổ đông	-	2.004.113.000
Cộng	1.736.576.800	663.096.392

21. Doanh thu

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu		70.583.908.708
Doanh thu thuần về bán hàng	21.590.364.619	22.879.111.458
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	59.267.631.903	47.704.797.250
- Doanh thu hoạt động ,thương mại, vận tải & bốc xếp	58.676.520.874	46.934.820.185
- Doanh thu hoạt động ăn uống	461.818.181	436.454.546
- Doanh thu hoạt động sửa chữa	129.292.848	333.522.519
Doanh thu thuần về bất động sản	1.213.636.364	-
Cộng	82.071.632.886	70.583.908.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. Giá vốn

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Giá vốn hàng hóa	21.021.273.161	22.416.349.047
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.533.866.408	44.446.176.204
- Giá vốn hoạt động vận tải, kho bãi	53.942.755.379	43.687.662.475
- Giá vốn hoạt động ăn uống	461.818.181	424.991.210
- Giá vốn hoạt động sửa chữa	129.292.848	333.522.519
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS	545.825.950	-
Cộng	76.100.965.519	66.862.525.251

23. Doanh thu hoạt động tài chính :

	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.644.354	22.819.189
Giảm cổ tức do trích thừa	(396.000)	-
Cộng	25.248.354	22.819.189

24. Chi phí hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Chi phí Lãi vay	2.573.419.133	1.352.612.382
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2.573.419.133	1.352.612.382

25. Thu nhập khác :

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	281.818.182	368.365.271
Xử lý công nợ không phải trả	1.430.978.866	79.431.817
Cộng	1.712.797.048	447.797.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

26. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	83.218.469	135.733.906
Phạt vi phạm hợp đồng	677.933.368	-
Cộng	761.151.837	135.733.906

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.445.555.002	344.242.970
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	867.968.084	209.145.254
Lợi nhuận từ bán bất động sản	577.586.918	135.097.716
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(674.173.545)	-
Điều chỉnh tăng	241.114.007	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	106.556.786	-
- Phân bổ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	132.247.087	-
- Chi phí không hợp lệ đối với chuyển nhượng BĐS	2.310.134	-
Điều chỉnh giảm	915.287.552	-
- Chuyển lỗ hoạt động sản xuất kinh doanh 2009	915.287.552	-
Tổng thu nhập chịu thuế	771.381.457	344.242.970
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	191.484.405	209.145.254
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng BĐS	579.897.052	135.097.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp	192.845.364	86.060.743
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	47.871.101	86.060.743
Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS	144.974.263	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	86.060.743
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	179.229.230	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.073.480.408	258.182.227

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.073.480.408	258.182.227
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.073.480.408	258.182.227
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.178.890	1.178.890
Cộng	911	219

29. Thông tin về các bên liên quan

b. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty nhận đầu tư

c. Những giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các bên liên quan

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng		
Cung cấp dầu máy, cung cấp dịch vụ vận chuyển	771.563.662	745.714.098
Mua dầu máy, thuê dịch vụ vận chuyển	2.635.472.667	1.985.345.452
Cộng	3.407.036.329	2.731.059.550

d. Số dư với các bên có liên quan

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
	VND	VND
Cty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng		
Phải thu khách hàng	455.335.677	381.426.672
Phải trả người bán	-	52.971.500
Cộng	455.335.677	434.398.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30. Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Lương của Ban Giám đốc	404.176.497	305.004.606
Thù lao của Hội đồng quản trị	179.100.000	91.800.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
- Ban Giám đốc	-	-
- Hội đồng quản trị	-	-
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho:	-	-
- Ban Giám đốc	-	-
- Hội đồng quản trị	-	-
Cộng	583.276.497	396.804.606

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Dương Thị Huệ

Giám đốc



Nguyễn Lê Minh